

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPH)

CTCP Dược phẩm Hải Phòng

Ngày	50,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	5.6%	15.2%

DT thuần	2024
182	tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -2.7%	

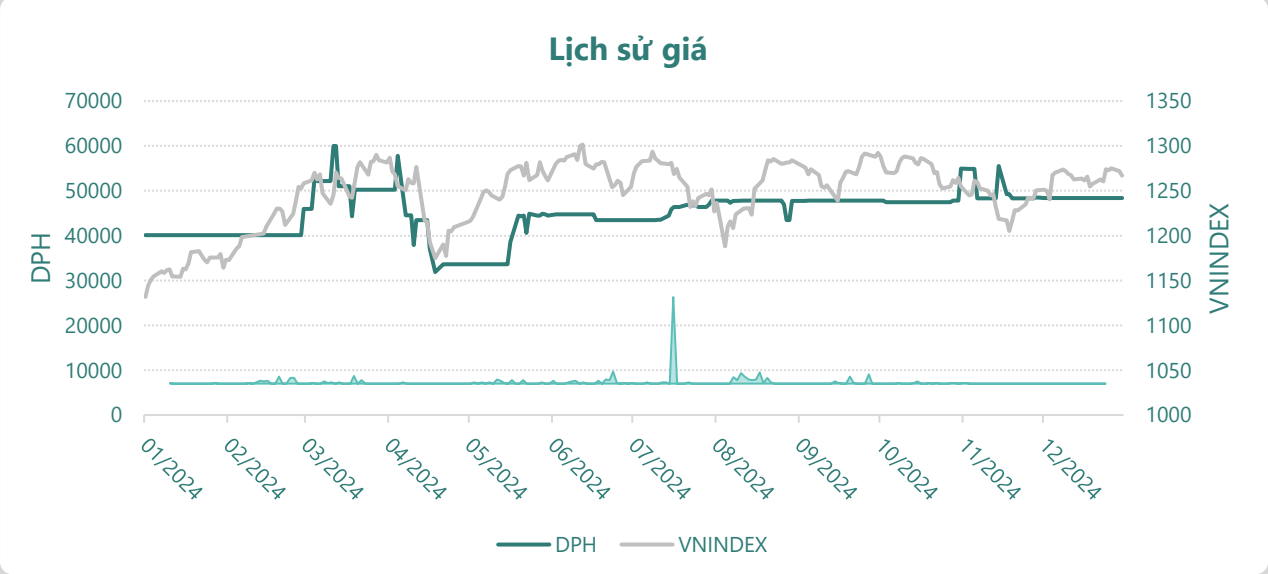
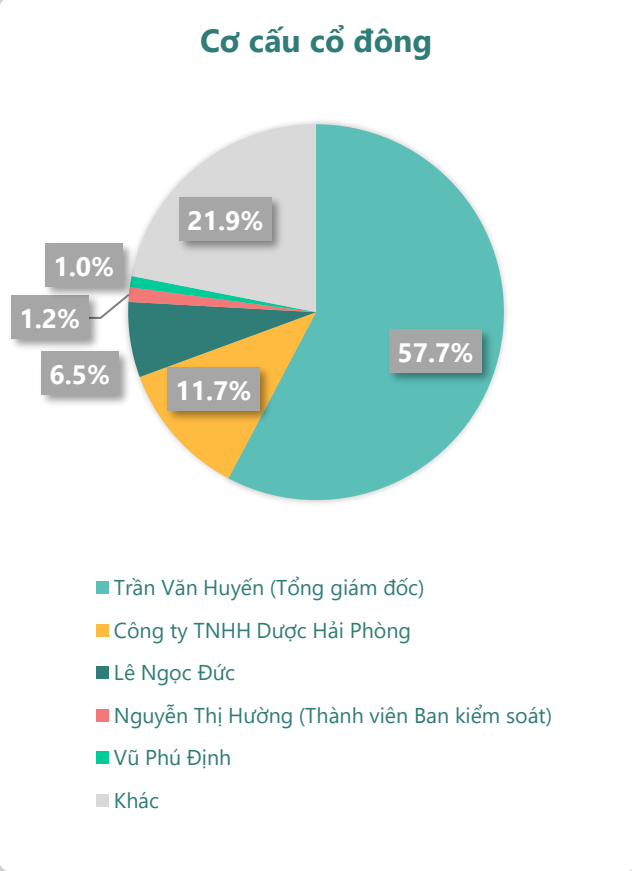
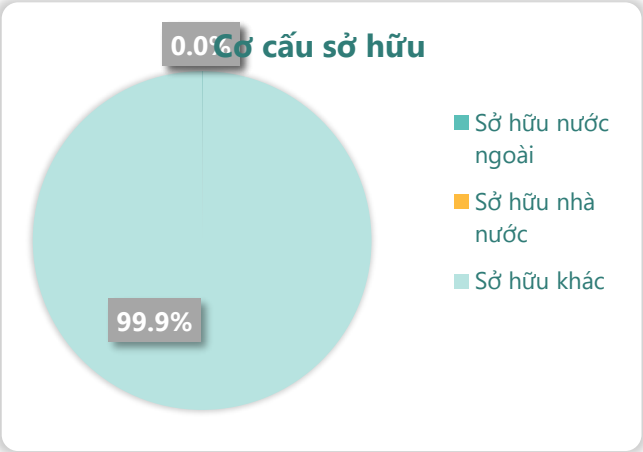
LN thuần	2024
30.8	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.80 -8.3%	

LN sau thuế	2024
24.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30 -5.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
17.0%	
YoY: +/-▼ 0.5%	

ROE	2024
11.1%	
YoY: +/-▼ 1.8%	

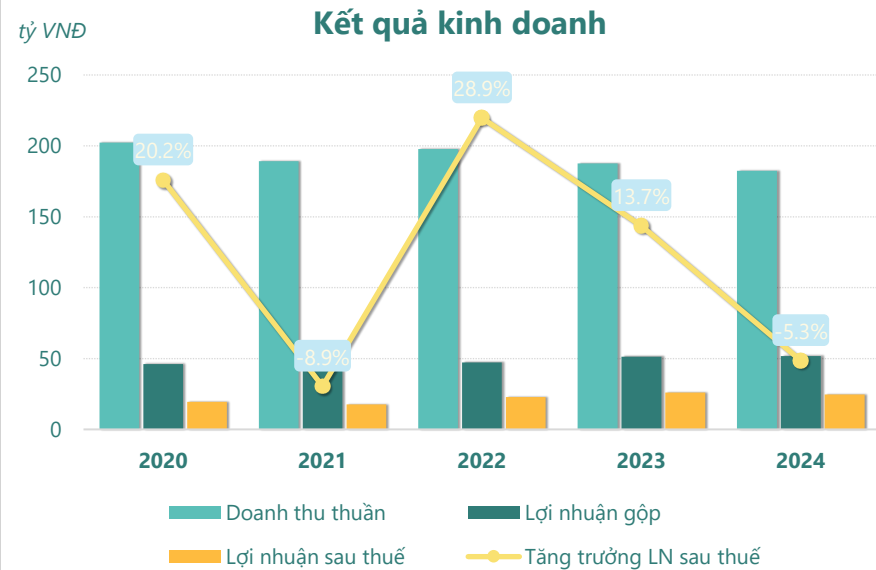
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,880 - 59,993
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.37)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **DPH** ghi nhận doanh thu thuần **182.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.74%** và **giảm 5.30%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

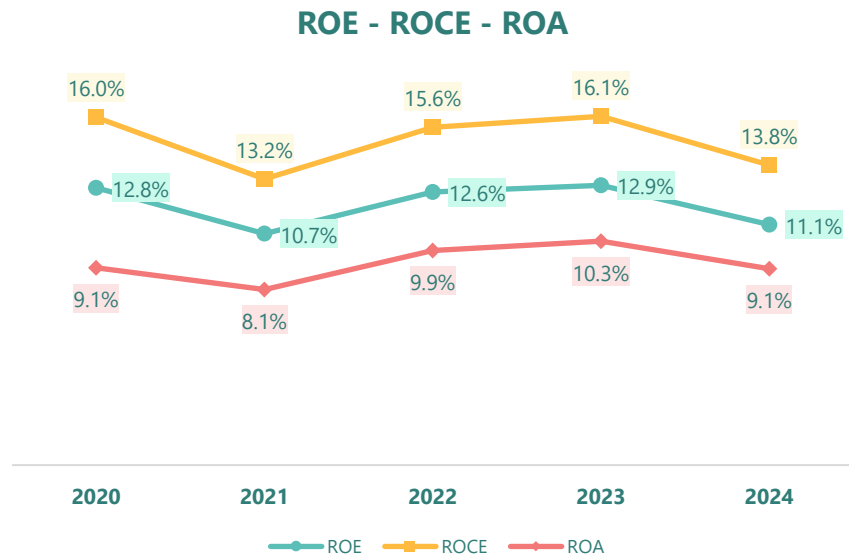
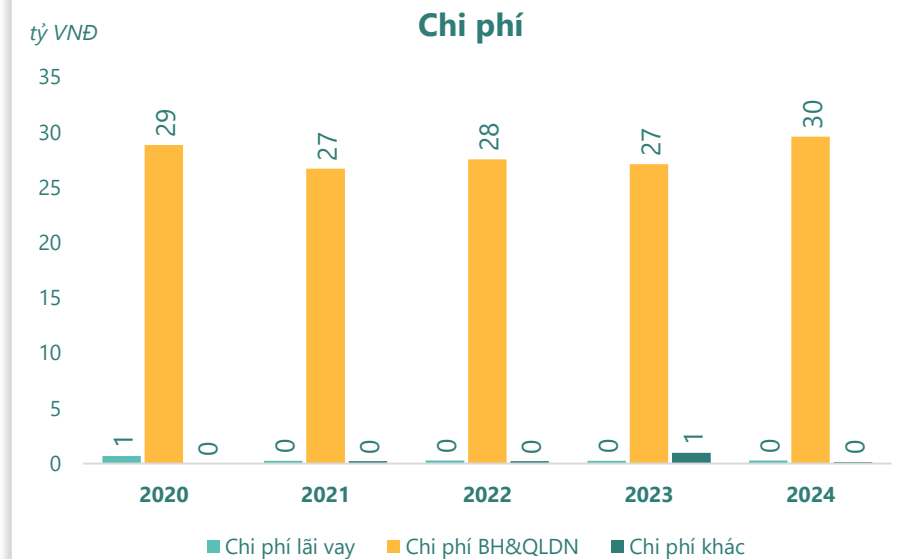
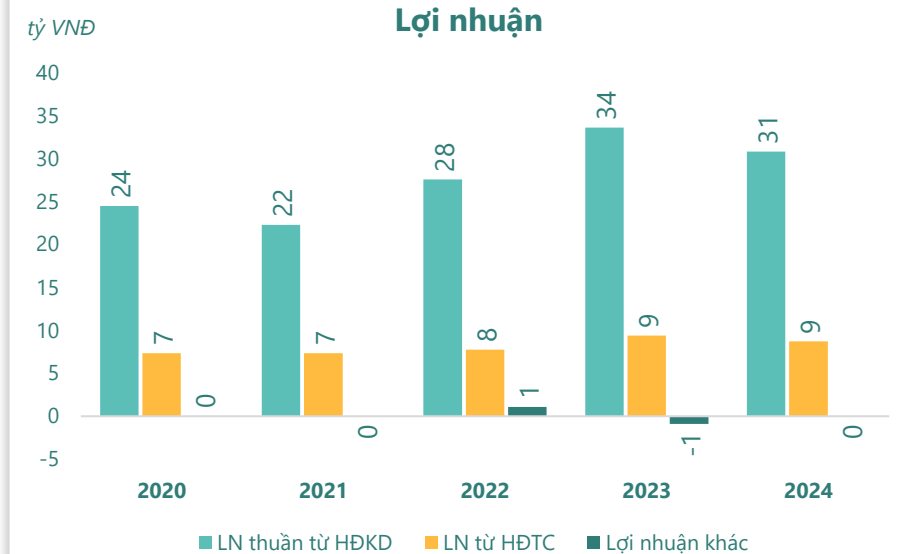
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DPH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.80** tỷ đồng, **giảm đi 2.79** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.73 tỷ đồng) là 3.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.29** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **29.60** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DPH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

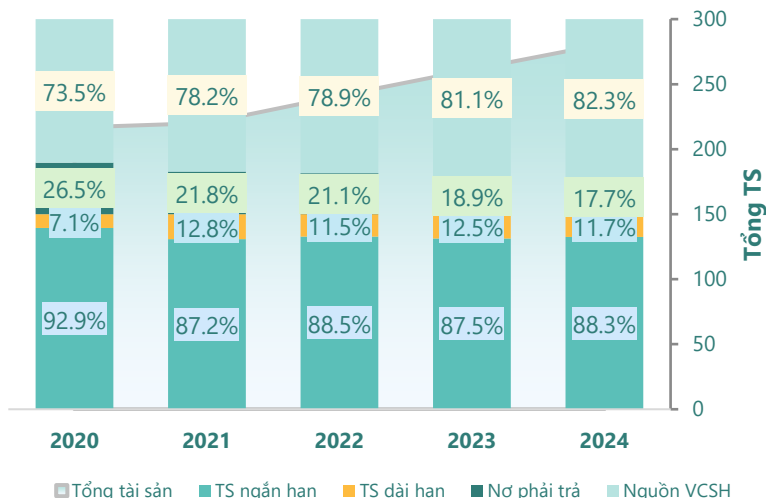




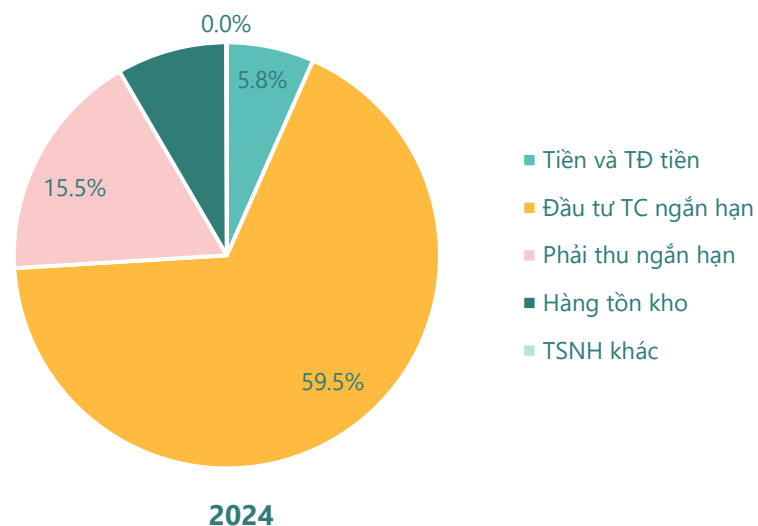
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

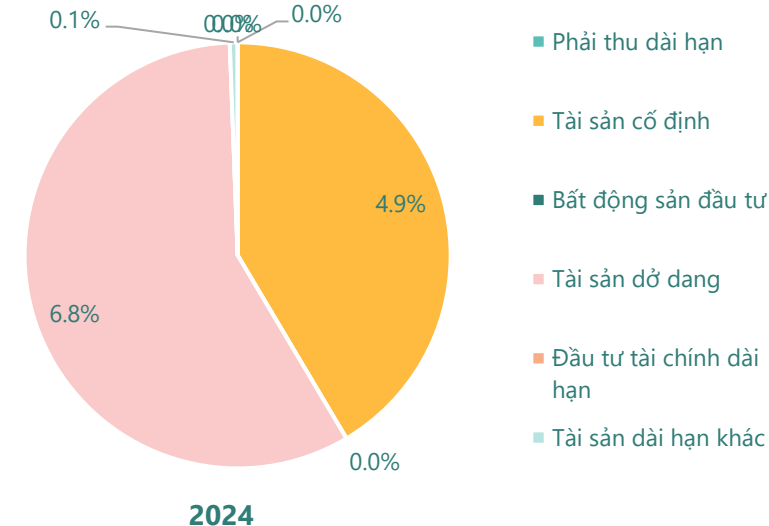
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DPH** năm 2024 tăng trưởng **7.53%** so với năm trước, đạt **280.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DPH đạt **248.0** tỷ đồng, tăng trưởng **8.52%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

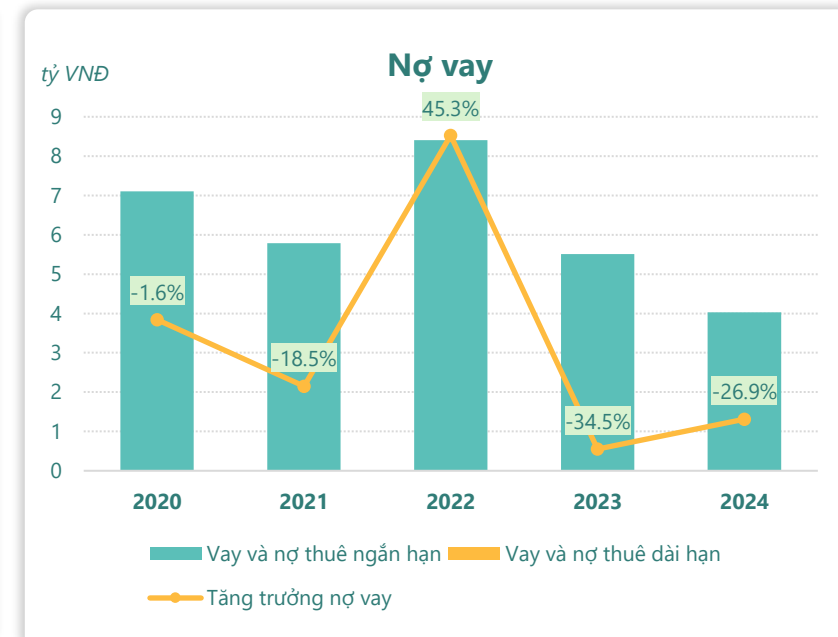
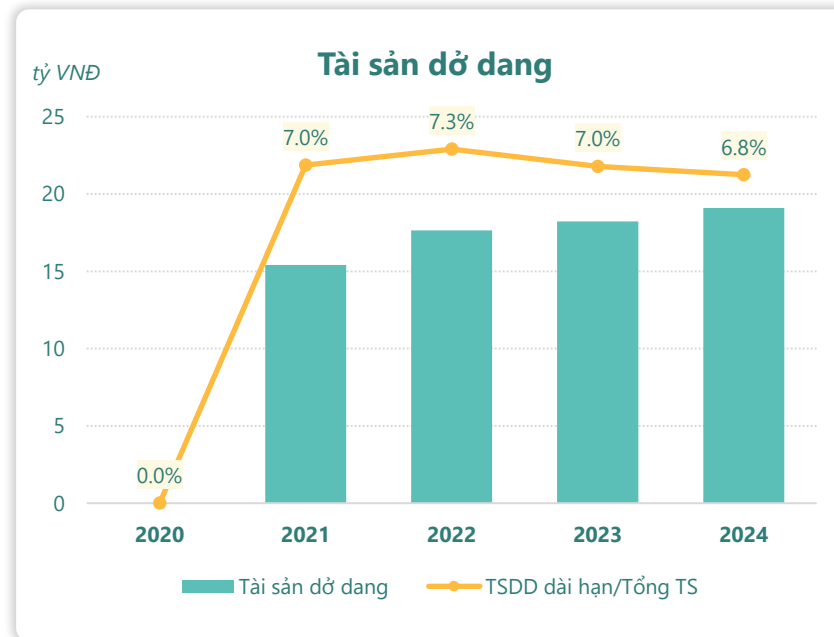
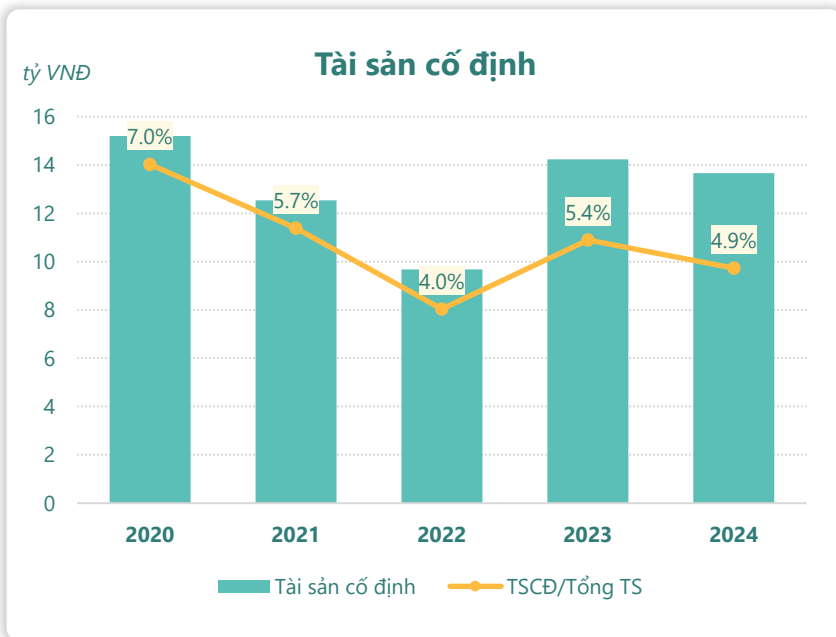
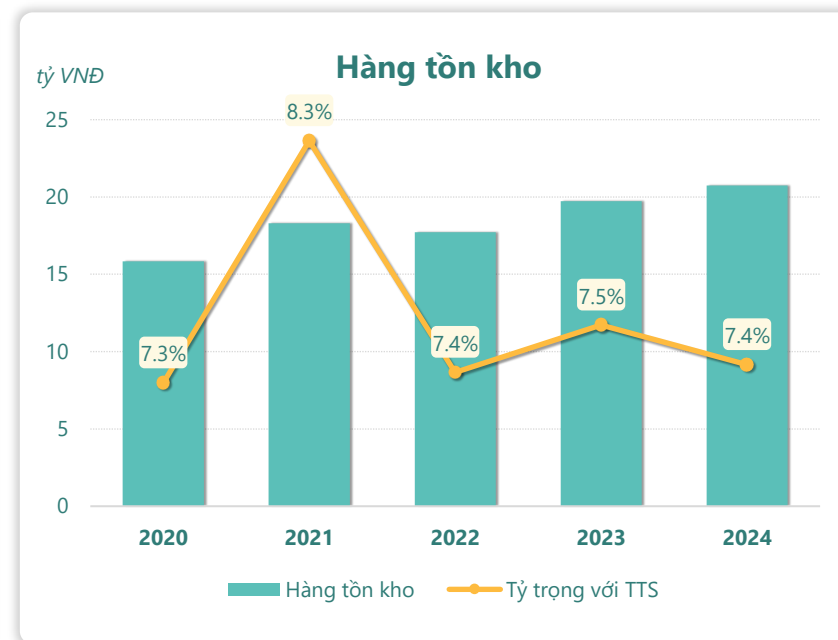
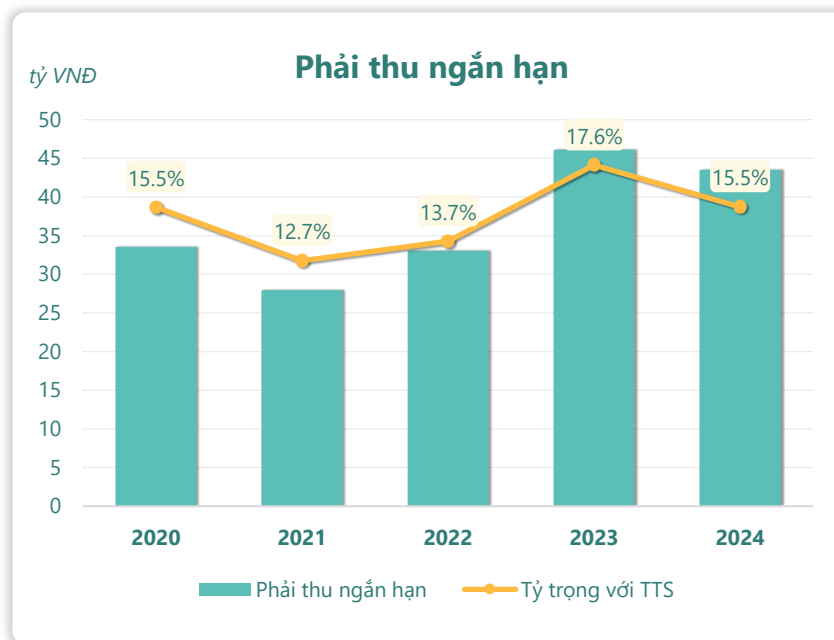
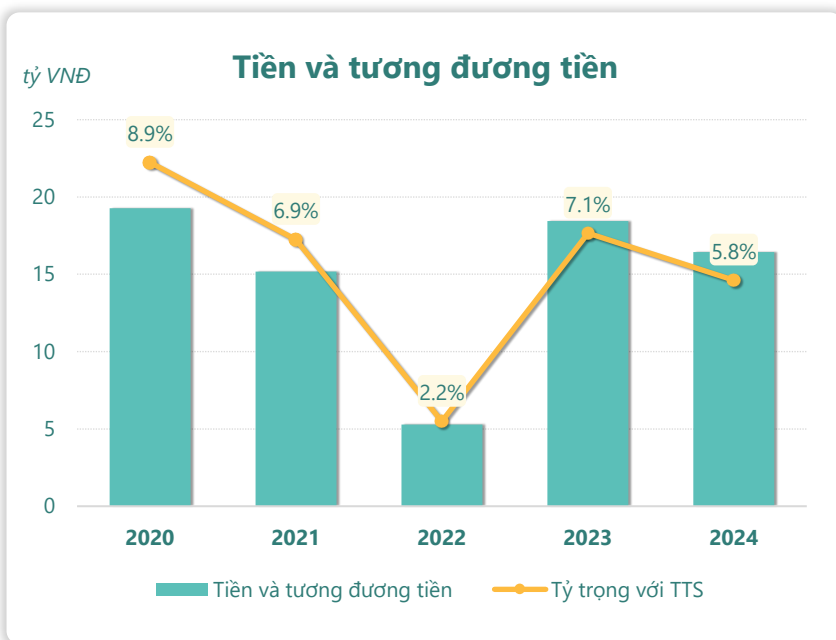
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.65%** so với năm trước và đạt **32.95** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **11.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.80%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.86%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

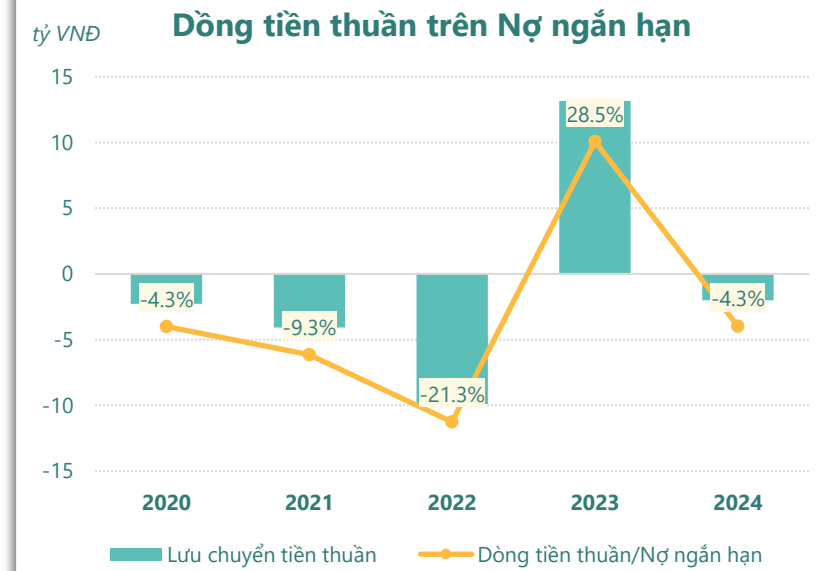
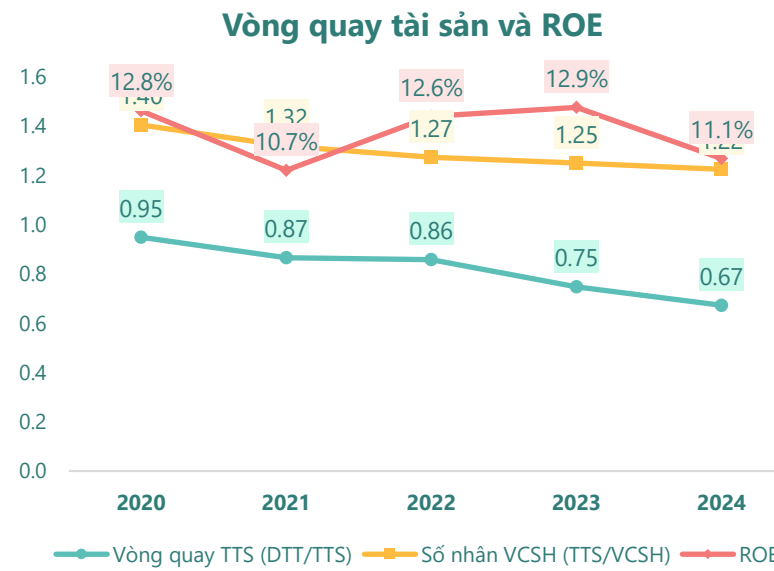
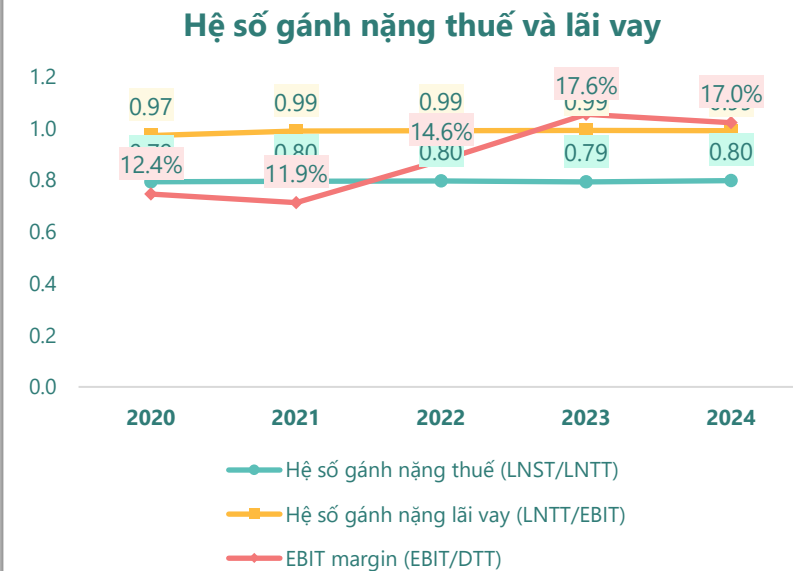
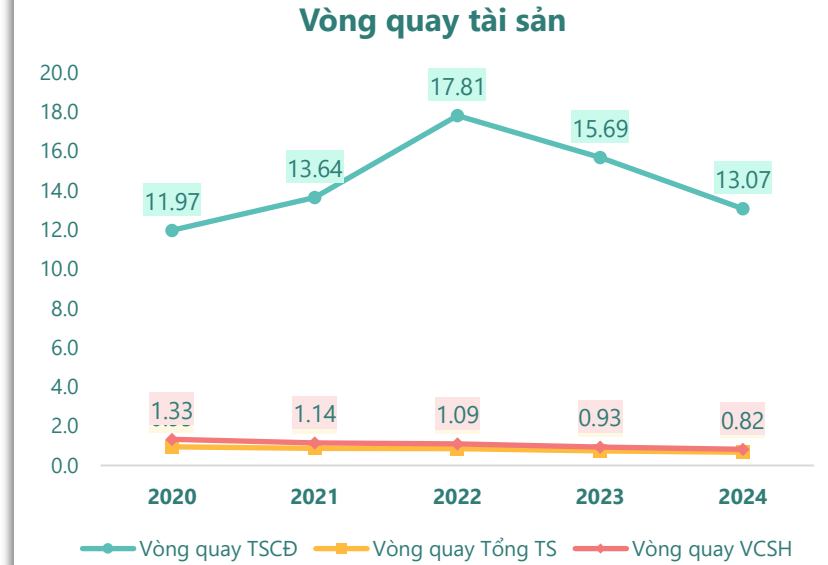
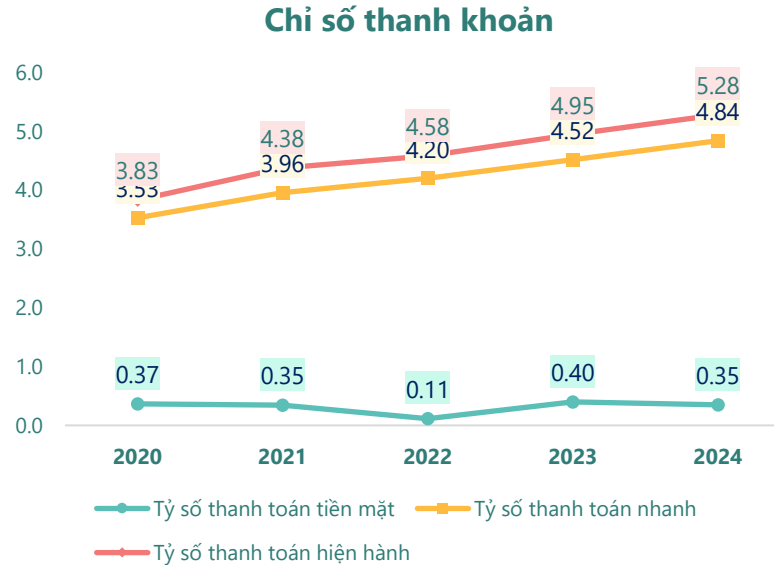
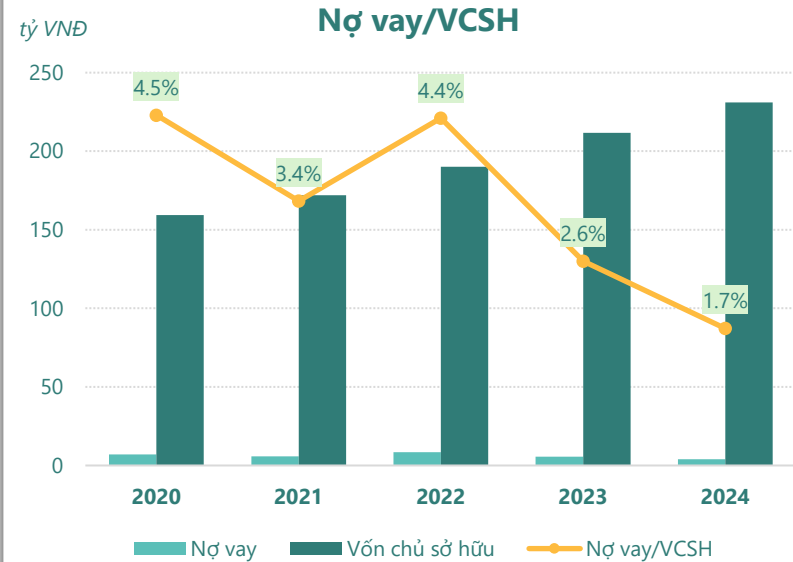




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	198	188	182
Giá vốn hàng bán	147	150	136	131
Lợi nhuận gộp	41.7	47.3	51.3	51.7
Doanh thu HĐTC	7.57	8.03	9.70	8.98
Chi phí TC	0.24	0.27	0.32	0.29
Chi phí lãi vay	0.24	0.27	0.26	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.62	2.46	2.08	1.81
Chi phí QLDN	24.1	25.1	25.0	27.8
LN thuần từ HĐKD	22.3	27.5	33.6	30.8
Lợi nhuận khác	-0.04	1.10	-0.89	-0.01
LN trước thuế	22.2	28.6	32.7	30.8
Lợi nhuận sau thuế	17.7	22.8	25.9	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	17.7	22.8	25.9	24.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.78	16.5	27.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.67	-24.5	-6.41	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.20	-1.85	-7.41	-6.45
Tiền đầu kỳ	19.3	15.2	5.29	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	-4.09	-9.90	13.2	-2.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.2	5.29	18.5	16.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	220	241	261	281
Tài sản ngắn hạn	192	213	229	248
Tiền và tương đương tiền	15.2	5.29	18.5	16.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	157	144	167
Phải thu ngắn hạn	28.0	33.0	46.1	43.5
Hàng tồn kho	18.3	17.7	19.7	20.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.10	0.15	0.11
Tài sản dài hạn	28.1	27.7	32.7	33.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.5	9.68	14.2	13.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	15.4	17.7	18.2	19.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.15	0.34	0.30	0.19
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.1	50.8	49.5	49.8
Nợ ngắn hạn	43.9	46.5	46.2	46.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.79	8.41	5.51	4.03
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	24.6	25.8	28.5
Nợ dài hạn	4.19	4.24	3.29	2.89
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	190	212	231
Vốn chủ sở hữu	172	190	212	231
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0